

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20/12/2012 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng - Trưởng ban Ban Quản lý đầu tư các dự án đối tác công - tư,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải.

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư lĩnh vực giao thông vận tải (sau đây viết tắt là GTVT).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là PPP) thuộc lĩnh vực GTVT.

Điều 3. Quy định chung đối với báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi (sau đây viết tắt là NCKT) dự án đầu tư theo hình thức PPP bao gồm các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là Nghị định số 15/2015/NĐ-CP) và nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Đối với dự án có cấu phần xây dựng, báo cáo NCKT phải bao gồm thiết kế cơ sở với những nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

3. Căn cứ vào mục tiêu, tính chất và điều kiện cụ thể từng dự án, các bên liên quan có thể thoả thuận những nội dung khác với điều kiện không trái với quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP, Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Nội dung dự án khác và phương án tài chính của báo cáo NCKT dự án đầu tư theo hình thức PPP áp dụng hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao thực hiện theo quy định của Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương 2

LĨNH VỰC ĐẦU TƯ

Điều 4. Đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

Các dự án xây dựng, cải tạo công trình kết cấu hạ tầng GTVT, bao gồm:

1. Lĩnh vực đường bộ
 - a) Công trình đường bộ: đường, cầu, hầm, bến phà;
 - b) Bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ.
2. Lĩnh vực đường sắt
 - a) Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt, ga đường sắt;
 - b) Hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.
3. Lĩnh vực đường thủy nội địa: luồng; âu tàu; cảng, bến thủy nội địa.
4. Lĩnh vực hàng hải: cầu cảng, kho, bãi, luồng cảng biển.
5. Lĩnh vực hàng không
 - a) Cảng hàng không, sân bay;
 - b) Nhà ga; kho, bãi hàng hoá; nhà để xe, bãi đỗ xe.
6. Các dự án xây dựng, cải tạo công trình kết cấu hạ tầng GTVT khác thuộc quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP thực hiện theo quyết định cụ thể của Bộ trưởng Bộ GTVT.

Điều 5. Vận hành, khai thác kết cấu hạ tầng GTVT

1. Dự án vận hành, kinh doanh và quản lý khai thác công trình kết cấu hạ tầng GTVT.
2. Dự án cung cấp trang thiết bị, dịch vụ công trong lĩnh vực GTVT.

Chương 3

NỘI DUNG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Điều 6. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Các văn bản pháp lý làm căn cứ lập báo cáo NCKT.
2. Các quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương liên quan đến dự án; các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền trong các bước lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và các văn bản pháp lý có liên quan khác.
3. Tài liệu tham chiếu trong quá trình nghiên cứu, lập báo cáo NCKT.

Điều 7. Sự cần thiết và mục tiêu đầu tư

1. Bối cảnh chung về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương nơi có công trình, dự án; đánh giá chung về sự phát triển của GTVT liên quan đến dự án; những ảnh hưởng đến việc thực hiện dự án.

2. Phân tích sự cần thiết đầu tư dự án, nhu cầu của xã hội và sự đáp ứng của công trình với nhu cầu đi lại, vận chuyển hành khách, hàng hoá, cụ thể:

a) Mức độ đáp ứng nhu cầu của công trình ở thời điểm trước và sau khi đầu tư dự án; tiềm năng và lợi ích mang lại của dự án làm cơ sở xác định nhu cầu, thời điểm và quy mô đầu tư dự án;

b) Trong dự báo nhu cầu sử dụng công trình, sản phẩm dịch vụ của dự án, phải phân tích, dự báo một cách khoa học, kết quả dự báo phải dựa trên cơ sở phân bổ nhu cầu cho tất cả các phương thức vận tải trên toàn bộ mạng lưới (nếu có); trình bày chi tiết số liệu đầu vào, căn cứ và kết quả tính toán với những kịch bản khác nhau (chi tiết hồ sơ tính toán dự báo nhu cầu phải được đóng kèm theo hồ sơ báo cáo NCKT);

c) Chi tiết thực trạng công trình và những vấn đề sẽ được giải quyết trong dự án; các công trình, dự án có liên quan; phân tích ảnh hưởng của các dự án khác đến việc thực hiện dự án và ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đối với các dự án, công trình khác trong khu vực chịu tác động của dự án.

3. Mục tiêu đầu tư của dự án, bao gồm:

a) Mục tiêu tổng thể: những lợi ích dự án mang lại cho nền kinh tế - xã hội của quốc gia cũng như của địa phương; sự đóng góp của dự án vào mục tiêu tổng thể của ngành GTVT, mục tiêu chung của quốc gia;

b) Mục tiêu cụ thể: nêu rõ các chỉ số cụ thể, định lượng được (số lượng, chất lượng và thời gian); thuyết minh thể hiện những vấn đề, thực trạng được giải quyết, số lượng đối tượng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ mà dự án cung cấp và các mục tiêu cụ thể khác.

Điều 8. Lợi thế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP

1. Thuyết minh các lợi thế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP (bao gồm cả việc nghiên cứu chuyển đổi hình thức đầu tư đối với các dự án đang

được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công), trong đó phân tích rõ lợi thế về nguồn vốn, khả năng hoàn vốn, hiệu quả kinh tế và khả năng chuyển giao các rủi ro giữa các bên liên quan.

2. Trình bày đầy đủ những hạn chế của việc đầu tư dự án theo hình thức PPP so với các hình thức khác, bao gồm: năng lực quản lý thực hiện dự án của các bên liên quan; tính phức tạp trong việc xây dựng và thực hiện các điều khoản hợp đồng dự án.

3. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, báo cáo NCKT phải phân tích rõ lợi thế về nguồn vốn, khả năng cân đối vốn của nhà đầu tư; về năng lực, kinh nghiệm quản lý của nhà đầu tư; khả năng hoàn vốn, hiệu quả đầu tư và khả năng tiếp nhận các rủi ro.

Điều 9. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển

1. Thuyết minh sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển GTVT các địa phương, vùng, quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; mức độ đáp ứng quy hoạch được duyệt trong trường hợp phân kỳ đầu tư hoặc hạn chế tiêu chuẩn kỹ thuật.

2. Thuyết minh sự phù hợp của dự án với lĩnh vực đầu tư được quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư này; trường hợp dự án không thuộc lĩnh vực đầu tư quy định phải đính kèm quyết định chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thuyết minh sự phù hợp của dự án với các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 Điều 15 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

4. Trường hợp cần thiết phải hạn chế tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc phân kỳ đầu tư nhằm giảm mức độ phức tạp của dự án, tăng tính khả thi và độ hấp dẫn của dự án, cần thuyết minh chi tiết căn cứ vào quy mô dự án, kế hoạch tổng thể thực hiện dự án để phân tích các khó khăn trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 10. Quy mô, địa điểm dự án và nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên

1. Luận chứng khoa học cơ sở xác định quy mô đầu tư, cấp hạng kỹ thuật của công trình dự án phù hợp với nhu cầu sử dụng và quy chuẩn, tiêu chuẩn được cấp có thẩm quyền ban hành; phân kỳ đầu tư của dự án và các nội dung hạn chế tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có).

2. Địa điểm thực hiện dự án: xác định vị trí dự án, phạm vi dự án (điểm đầu, điểm cuối, các điểm khống chế); các địa danh chủ yếu nơi dự án đi qua.

3. Nhu cầu sử dụng đất: xác định phạm vi (ranh giới) sử dụng đất bố trí mặt bằng của dự án; tổng diện tích đất chiếm dụng của dự án (chiếm dụng tạm thời, chiếm dụng vĩnh viễn), phân loại theo mục đích sử dụng đất hiện trạng làm cơ sở xác định kinh phí đền bù và định hướng công tác giải phóng mặt bằng.

4. Nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên: thu thập số liệu và đánh giá nguồn tài nguyên khu vực dự án; khả năng sử dụng làm vật liệu xây dựng (trữ lượng, chất lượng) và tính khả thi của việc khai thác.

Điều 11. Điều kiện tự nhiên khu vực xây dựng và hiện trạng công trình

1. Điều kiện tự nhiên: căn cứ số liệu khảo sát thu thập được, trình bày chi tiết về điều kiện tự nhiên khu vực xây dựng công trình, đánh giá điều kiện tự nhiên với việc xây dựng công trình, dự án.

2. Đánh giá hiện trạng công trình theo các tiêu chí kỹ thuật khi đầu tư dự án; tình trạng cụ thể của công trình và mức độ đáp ứng yêu cầu khai thác; khả năng tận dụng (toàn bộ hoặc một phần) công trình hiện tại.

3. Đánh giá hiện trạng công trình và định giá tài sản còn lại của công trình kết cấu hạ tầng GTVT theo các quy định hiện hành đối với dự án thực hiện theo hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (sau đây viết tắt là O&M).

Điều 12. Thuyết minh kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp chủ yếu

1. Thuyết minh rõ danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chủ yếu áp dụng cho dự án và các thông số kỹ thuật chủ yếu.

2. Trình bày về vị trí xây dựng, hướng tuyến công trình, danh mục và quy mô, loại, cấp công trình phù hợp với quy mô đầu tư, tiêu chuẩn, cấp hạng kỹ thuật của công trình dự án; sự cần thiết phải hạn chế yếu tố kỹ thuật (nếu có); phân tích về mặt kỹ thuật phương án phân kỳ đầu tư (nếu có).

3. Thuyết minh chi tiết nội dung đầu tư, các giải pháp kỹ thuật chủ yếu, phương án công nghệ, kỹ thuật và thiết bị được lựa chọn ứng với từng hạng mục công trình (lưu ý về khả năng tận dụng, kết nối công trình hiện hữu); giải pháp về kiến trúc, mặt bằng, mặt cắt, mặt đứng công trình, các kích thước kết cấu chính của công trình xây dựng; đặc biệt đối với các hạng mục hoặc dự án có ứng dụng khoa học - công nghệ mới, dây chuyền công nghệ hiện đại. Khi áp dụng giải pháp kỹ thuật, công nghệ, vật liệu mới phải thuyết minh, làm rõ khả năng đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Báo cáo NCKT phải bao gồm các bảng tính toán kết cấu đối với những kết cấu chịu lực chính hoặc áp dụng kết cấu mới; có tính toán, so sánh kinh tế - kỹ thuật trong lựa chọn phương án kỹ thuật, giải pháp thiết kế để đảm bảo lựa chọn được phương án tối ưu.

5. Thuyết minh các công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan; phương án kết nối hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài công trình; các giải pháp đảm bảo an toàn phòng chống cháy, nổ; đảm bảo an toàn giao thông; vệ sinh môi trường và an toàn lao động.

Điều 13. Tiến độ dự án và thời gian thực hiện hợp đồng dự án

1. Trình bày kế hoạch tổng thể thực hiện dự án (lập biểu tiến độ dự án), trong đó nêu rõ các mốc thời gian bắt đầu và kết thúc đối với các công việc chính của dự án như: lập báo cáo NCKT, phê duyệt đầu tư dự án, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, ký hợp đồng dự án, giai đoạn xây dựng, giai đoạn vận hành, thời hạn chuyển giao, các mốc thời gian khác (nếu có). Kế hoạch được xây dựng phải phù hợp với thực tế để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án.